

Bản án số: 75/2025/HS-PT

Ngày: 17/01/2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Thường

Các thẩm phán: Ông Phùng Anh Dũng
Ông Trần Đức Kiên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Mai, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Lê Ra, Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum, xét xử phúc thẩm công khai phần dân sự trong vụ án hình sự thụ lý số 507/2024/TLPT-HS ngày 04 tháng 10 năm 2024 đối với bị cáo **Trương Thị Mỹ L** về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Do có Quyết định Giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân tối cao.

* Bị cáo:

Trương Thị Mỹ L, sinh năm 1973 tại Quảng Ngãi; trú tại: **Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum**; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ học vấn: 6/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; cha: **Trương Quang C**, sinh năm 1944 (đã chết); nơi cư trú: **Huyện E, tỉnh Đắk Lắk**; mẹ: **Phan Thị K**, sinh năm 1945, nơi cư trú: **Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum**; nghề nghiệp: Làm nông; chồng: **Đỗ Văn Đ** (chết 2019); bị cáo có 02 người con, con lớn sinh năm 1991, con nhỏ sinh năm 1999; bị cáo là chị thứ 3 trong gia đình có 09 chị em; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam ngày 12/10/2018

Người bị hại: Bà **Vũ Thị P** - Giám đốc **Công ty TNHH MTV P1**. Địa chỉ: **Tổ B, phường N, tỉnh lộ 675, thành phố K, tỉnh Kon Tum**; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà **Đỗ Thị Lệ T**. Địa chỉ: **Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum**; có mặt.

2/ Bà **Đỗ Thị T1**. Địa chỉ: **Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum**; có mặt.

3/ Ông **Võ Văn Đ1**. Địa chỉ: **Số G A, Tổ G, phường D, thành phố K, tỉnh Kon Tum**; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo **Trương Thị Mỹ L** là chủ **Doanh nghiệp tư nhân L1**, kinh doanh buôn bán phân bón và thuốc bảo vệ thực vật tại **thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum**. Trong thời gian từ ngày 16/3/2016 đến ngày 22/9/2017, **L** có mua phân bón và thuốc bảo vệ thực vật của **Công ty TNHH MTV P1** (sau đây gọi tắt là **Công ty P1**), do bà **Vũ Thị P** làm giám đốc. Trong quá trình giao dịch mua bán, ngày 02/5/2016 hai bên có ký hợp đồng kinh tế nguyên tắc, với thỏa thuận bên bán **Vũ Thị P, Công ty P1** bán cho bên mua **Trương Thị Mỹ L**, hàng hóa là phân bón và thuốc bảo vệ thực vật các loại. Bên mua có trách nhiệm thanh toán cho bên bán 100% giá trị đơn hàng sau 5 ngày, nếu sau 5 ngày bên mua vẫn chưa thanh toán thì sẽ tính lãi suất là 0.8%/tháng. Năm 2016, hai bên tất toán công nợ vào ngày 25/12/2016; năm 2017 tất toán công nợ vào cuối năm dương lịch.

Quá trình mua bán phân bón và thuốc bảo vệ thực vật giữa bị cáo **L** và bà **P** được chia làm 3 giai đoạn cụ thể như sau:

Giai đoạn 1: Từ ngày 16/3/2016 đến ngày 14/10/2016, **Công ty P1** bán phân bón và thuốc bảo vệ thực vật các loại cho bị cáo 67 lần với tổng số tiền là 3.769.550.000 đồng. Mỗi lần mua hàng **L** đều gọi điện thoại cho bà **P** để trao đổi, thống nhất về số lượng, loại hàng, sau đó bà **P** cho nhân viên của Công ty lập hóa đơn (phiếu giao hàng, xuất hàng) và chở số lượng phân và thuốc bảo vệ thực vật giao tại nhà cho bà **L** tại **thôn Đ, xã Đ, huyện Đ**. Mỗi lần giao hàng cho **L** nhân viên lái xe của Công ty đều đưa phiếu giao hàng và sổ ghi nợ cho **L** ký, nếu **L** trả tiền mua phân cho bà **P** thì nhân viên giao hàng ký nhận mang về giao cho Công ty, cũng có khi bà **P** đến gặp **L** để cho **L** ký sổ và bà **P** nhận tiền do **L** trả. Từ ngày 16/3/2016 đến ngày 14/10/2016 **L** đã thanh toán cho **Công ty C1** lần với số tiền là 953.820.000 đồng, số tiền còn lại 2.815.730.000 đồng, **L** chưa thanh toán (do giá cả phê thấp nên **L** chưa bán được hàng) và đề nghị cho nợ qua năm 2017 sẽ trả, bà **P** đồng ý. Năm 2017 (từ ngày 07/3/2017 đến ngày 26/3/2017), **L** đã trả hết số tiền nợ năm 2016 cho Công ty với tổng số tiền là 2.985.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 07/3/2017 trả 700.000.000 đồng; ngày 08/3/2017 trả 20.000.000 đồng; ngày 21/3/2017 trả 31.200.000đồng; ngày 23/3/2017 trả 1.000.000.000đồng; ngày 24/3/2017 trả 700.000.000 đồng; ngày 26/3/2017 trả 534.000.000 đồng. Như vậy, số tiền mua bán hàng đến ngày 26/3/2017, **L** đã thanh toán xong cho **Công ty P1**.

Giai đoạn 2: Từ ngày 02/02/2017 đến ngày 13/4/2017, **L** mua hàng của bà **P** 12 lần với tổng số tiền mua hàng là 433.510.000 đồng, **L** đã trả cho bà **P** 3 lần với tổng số tiền là 118.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 02/02/2017 trả 63.000.000 đồng; ngày 07/02/2017 trả 50.000.000 đồng và ngày 28/3/2017 trả 5.000.000 đồng. Còn nợ lại là 315.510.000 đồng. Đến ngày 07/7/2017, **L** trả trực tiếp cho bà **P** 300.000.000 đồng, bị cáo viết vào một quyển sổ của **L**, có nội dung: Ngày 07/7/2017 nhận của **L** 300.000.000đ, bà **P** ký nhận, số tiền còn lại 15.510.000 đồng **L** viết cho bà **P** một tờ giấy nhận nợ với số tiền 28.000.000 đồng (trong

đó tiền gốc 15.510.000 đồng + tiền lãi suất trả chậm là 0,8% như hai bên đã thỏa thuận). Đến ngày 26/01/2018, L đã nộp cho Cơ quan điều tra để trả cho bà P số tiền 28.000.000 đồng. Như vậy, L đã thanh toán hết cho Công ty P1 số tiền gốc và lãi của việc mua phân bón và thuốc bảo vệ thực vật.

Giai đoạn 3: Từ ngày 26/3/2017 đến ngày 22/9/2017, L mua hàng của bà P 31 lần, với nhiều loại phân bón và thuốc bảo vệ thực vật có đơn giá khác nhau, với tổng số tiền mua hàng là 3.345.450.000 đồng, thể hiện như sau:

Khoảng đầu tháng 3/2017, bà P rủ L đi xem bói ở huyện C, tỉnh Gia Lai, nghe theo lời thầy bói phán là năm 2017 L không được tuổi đứng ra ký nhận hàng của bà P, nên L nói với bà P cho L nhờ Võ Văn Đ1 (sinh năm 1973, trú tại số G, đường A, phường D, thành phố K) ký và nhận hàng giúp cho L, bà P đồng ý. Sau đó, L gặp và nhờ Võ Văn Đ1, Đ1 đồng ý. Vì vậy, từ ngày 26/3/2017 đến ngày 22/9/2017, cứ mỗi lần đặt mua hàng với bà P, L đều báo cho Đ1 biết và Đ1 tới kho Công ty P1 của bà P ký nhận nợ vào sổ mua hàng, phiếu giao hàng, kiểm tra đủ số lượng, chủng loại hàng, bốc xếp lên xe ô tô tải của L do Vi Văn H và Đỗ Văn T2 (đều là lái xe được L thuê) chở hàng về giao tại nhà cho L. Hôm nào lái xe bận không đi chở hàng được, thì Đ1 thuê Nguyễn Hoàng D chở hàng về giao, L trả tiền xe cho anh D.

Từ ngày 26/3/2017 đến ngày 22/9/2017, L đã nhờ Đ1 nhận hàng tại Công ty P1, tổng cộng 31 lần, với tổng số tiền là 3.345.450.000 đồng. Toàn bộ số tiền này L đều nợ lại, đến cuối tháng 10/2017 bà P thấy L nợ tiền mua hàng trên 3 tỷ đồng mà L vẫn chưa thanh toán. Bà P đến gặp đề nghị thanh toán, L nói số hàng đó là Đ1 lấy chứ L không lấy và không biết. Nghe vậy, bà P đến gặp Đ1 và yêu cầu Đ1 cầm sổ bán hàng (sổ Đ1 ký nhận hàng hộ cho L) đến nhà để L ký xác nhận vào. Ngày 18/11/2017, Đ1 đến gặp L đưa cho Đ1 một tờ giấy (bản photocopy) với nội dung L đã trả cho bà P số tiền 3.000.000.000đ vào ngày 07/7/2017 và nói với Đ1 mình đã trả đủ cho bà P hết số nợ mua hàng mà L đã nhờ Đ1 ký nhận hộ năm 2017, Đ1 mang về cho bà P xem. Thấy vậy, ngày hôm sau (ngày 19/11/2017), bà P đến gặp L để hỏi về tờ giấy gốc, L nói đã trả tiền rồi và không đưa giấy tờ gốc, L còn hỏi lại bà P số nợ mua phân do chính L ký đâu? Nếu có thì L sẽ trả tiền. Bà P cho rằng mình chỉ nhận từ L số tiền 300.000.000 đồng vào ngày 07/7/2017 cho khoản nợ cũ, không ký giấy nhận số tiền 3.000.000.000 đồng như L nói, đồng thời nghi ngờ nội dung trong giấy trả tiền có dấu hiệu bị tẩy xóa, sửa chữa, nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ. Vì vậy, bà P đã làm đơn tố cáo L đến Cơ quan cảnh sát điều tra.

Quá trình điều tra căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã xác định được: Ngày 07/3/2017, L trả cho bà P số tiền 700.000.000 đồng tại nhà của L và ngày 23/3/2017 L trả cho bà P 1.000.000.000 đồng tại bùng binh đầu cầu Đ, Kon Tum. Tổng cộng số tiền 1.700.000.000 đồng là để trả nợ cho khoản mua hàng của bà P giai đoạn từ 16/3/2016 đến 14/10/2016. Ngày 07/7/2017 L chỉ trả cho bà P số tiền là 300.000.000 đồng, để thanh toán cho khoản nợ mua hàng của bà P giai đoạn từ 02/2/2017 đến 13/4/2017, nhưng L đã sửa chữa nội dung viết trong quyển sổ là bà P đã nhận của L số tiền 300.000.000 đồng thành số tiền 3.000.000.000 đồng nhằm chiếm đoạt của bà P số tiền là 3.345.450.000 đồng.

Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh K đã tiến hành kê biên 06 quyền sử dụng đất của Trương Thị Mỹ L tại các địa chỉ: Đường T, phường T, thành phố K, tỉnh Kon Tum; tổ dân phố E, tổ dân phố A, tổ dân phố B thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum; thôn F, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum để đảm bảo thi hành án.

Bản án hình sự sơ thẩm số 28/2020/HS-ST ngày 11/11/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum đã quyết định:

Tuyên bố: Bị cáo Trương Thị Mỹ L phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”,

Áp dụng: Khoản 4 Điều 175; điểm b, s khoản 1 Điều 51 và Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015; Xử phạt: Bị cáo Trương Thị Mỹ L 10 (mười) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam ngày 12/10/2018.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự; các Điều 584, 585, 586 Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo phải tiếp tục trả cho bà Vũ Thị P 2.817.450.000 đồng.

Buộc ông Võ Văn Đ1 trả cho bị cáo Trương Thị Mỹ L 636.200.000 đồng.

Bản án hình sự phúc thẩm số 196/2021/HS-PT ngày 22/4/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã quyết định:

Áp dụng: Khoản 4 Điều 175, điểm b, s khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015; Xử phạt: Bị cáo Trương Thị Mỹ L 09 (chín) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam ngày 12/10/2018.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự; các Điều 584, 585, 586 Bộ luật dân sự.

- Buộc bị cáo phải tiếp tục trả cho bà Vũ Thị P 2.271.775.000 đồng; đã trả được 70.000.000đ (theo các biên lai thu số 6660 ngày 23/3/2021 và số 5426 ngày 02/4/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum); bị cáo còn phải trả 2.201.775.000 đồng.

- Buộc ông Võ Văn Đ1 hoàn trả Trương Thị Mỹ L 636.200.000 đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm, phúc thẩm còn quyết định về phần nghĩa vụ thi hành án, kê biên tài sản, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Tại Quyết định Giám đốc thẩm số 21/2024/HS-GĐT ngày 01/8/2024 của Tòa án nhân dân tối cao đã quyết định:

Hủy bản án hình sự phúc thẩm số 196/2021/HS-PT ngày 22/4/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng về phần trách nhiệm dân sự để xét xử phúc thẩm lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo khai đã trả 7 lần 3 tỉ đồng; còn bà P không thừa nhận.

Kiểm sát viên của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trương Thị Mỹ L; chấp nhận một phần kháng cáo của người bị hại bà Vũ Thị P; sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 28/2020/HS-ST ngày 11/11/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Trương Thị Mỹ L trả cho bà Vũ Thị P 2.775.450.000 đồng. Buộc ông Võ Văn Đ1 hoàn trả cho bị cáo Trương Thị Mỹ L 636.200.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về phân trách nhiệm dân sự:

[1.1] Tòa án cấp sơ thẩm xác định trong khoảng thời gian từ ngày 26/3/2017 đến ngày 22/9/2017, ông **Võ Văn Đ1** đã 31 lần nhận hàng từ **Công ty P1**, với tổng số tiền hàng là 3.345.450.000 đồng. Trong số 31 lần nhận hàng này, thì có 08 lần ông **Đ1** thỏa thuận với **Trương Thị Mỹ L** mua lại một số mặt hàng (trong số hàng ông **Đ1** nhận của bà **Vũ Thị P**) để ông **Đ1** bán cho người khác. Giá trị tiền hàng nằm trong 08 lần mà ông **Đ1** đã mua lại từ **Lệ** là 636.200.000 đồng số tiền này ông **Đ1** chưa trả cho **L**, nên Tòa án cấp sơ thẩm không xác định **L** chiếm đoạt số tiền này là có căn cứ. Như vậy; số tiền **Lệ** chiếm đoạt của bà **P** là 2.709.250.000 đồng (3.345.450.000 đồng - 636.200.000 đồng) đây là số tiền bị cáo chiếm đoạt của **Vũ Thị P**.

[1.2] Đối với số tiền 28.000.000 đồng **Trương Thị Mỹ L** nộp cho Cơ quan điều tra để trả cho bà **Vũ Thị P** vào ngày 26/01/2018, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tiền khắc phục hậu quả bị hại đã nhận nên trừ số tiền này trong phân trách nhiệm dân sự của **L** phải bồi thường cho bà **P** là không có căn cứ. Bồi lẽ: Từ ngày 02/02/2017 đến ngày 13/4/2017, **L** mua hàng của bà **P** 12 lần với tổng số tiền mua hàng là 433.510.000 đồng, **L** đã trả cho bà **P** 3 lần là 118.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 02/02/2017 trả 63.000.000 đồng; ngày 07/02/2017 trả 50.000.000 đồng và ngày 28/3/2017 trả 5.000.000 đồng. Còn nợ lại là 315.510.000 đồng. Đến ngày 07/7/2017, **L** trả trực tiếp cho bà **P** 300.000.000 đồng, bị cáo viết vào một quyển sổ của **L**, có nội dung: Ngày 07/7/2017 nhận của **L** 300.000.000đ, bà **P** ký nhận còn lại 15.510.000 đồng **L** viết cho bà **P** một tờ giấy nhận nợ 28.000.000 đồng (trong đó tiền gốc 15.510.000 đồng + tiền lãi suất trả chậm là 0,8% như hai bên đã thỏa thuận). Đến ngày 26/01/2018, **L** đã nộp cho Cơ quan điều tra để trả cho bà **P** 28.000.000 đồng. Như vậy, **L** đã thanh toán hết cho **Công ty P1** số tiền gốc và lãi của việc mua phân bón và thuốc bảo vệ thực vật. Do đó, cần xác định 28.000.000 đồng này là tiền thanh toán nợ giai đoạn 2 không phải là tiền thanh toán nợ giai đoạn 3 là phù hợp.

[1.3] Quá trình điều tra, xét xử sơ và phúc thẩm gia đình bị cáo đã tự nguyện nộp khắc phục hậu quả 570.000.000 đồng. Do đó, bị cáo **L** còn phải trả cho bà **P** 2.775.450.000 đồng (3.345.450.000 đồng - 570.000.000 đồng).

[2] Các khoản tiền mà các bên đã nộp (theo công văn 205/CTHADS-TB.NV ngày 03/10/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum) sẽ được khấu trừ trong đoạn thi hành án dân sự.

[3] Theo quy định Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bị cáo **Trương Thị Mỹ L** và bà **Vũ Thị P** không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị và Bản án hình sự phúc thẩm số 196/2021/HS-PT ngày 22/4/2021 của Tòa án

nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng không bị hủy theo Quyết định Giám đốc thẩm số 21/2024/HS-GĐT ngày 01/8/2024 của Tòa án nhân dân tối cao có hiệu lực thi hành.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 BLHS. Tuyên xử. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Trương Thị Mỹ L**; chấp nhận một phần kháng cáo của người bị hại bà **Vũ Thị P**; sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 28/2020/HS-ST ngày 11/11/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum Về trách nhiệm dân sự.

1. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự; các Điều 584, 585, 586 Bộ luật dân sự.

- Buộc bị cáo **Trương Thị Mỹ L** trả cho bà **Vũ Thị P** 2.775.450.000 đồng (Hai tỷ bảy trăm bảy mươi năm triệu, bốn trăm năm mươi năm nghìn đồng).

- Buộc ông **Võ Văn Đ1** hoàn trả cho bị cáo **Trương Thị Mỹ L** số tiền 636.200.000 đồng (Sáu trăm ba mươi sáu triệu hai trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án. Các quyết định khác không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực thi hành.

2. Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo **Trương Thị Mỹ L** và bà **Vũ Thị P** không phải chịu.

3. Các khoản tiền mà các bên đã nộp (theo công văn 205/CTHADS-TB.NV ngày 03/10/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum) sẽ được khấu trừ trong đoạn thi hành án dân sự.

4. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị và Bản án hình sự phúc thẩm số 196/2021/HS-PT ngày 22/4/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng không bị hủy theo Quyết định Giám đốc thẩm số 21/2024/HS-GĐT ngày 01/8/2024 của Tòa án nhân dân tối cao có hiệu lực thi hành.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Kon Tum;
- Cơ quan CSĐT-Công an tỉnh Kon Tum;
- Phòng HSNV-Công an tỉnh Kon Tum;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Kon Tum;
- Sở Tư pháp tỉnh Kon Tum;
- Cục THADS tỉnh Kon Tum;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

ĐÃ KÝ

- Trại tạm giam Công an tỉnh Kon Tum;
- Bị cáo (theo địa chỉ);
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: HSVA, PHCTP, LT.

Lê Văn Thường